

VÙNG VĂN HÓA NAM BỘ

Trong các vùng văn hóa ở Việt Nam, vùng văn hóa Nam Bộ là vùng có những sắc thái đặc thù khó lẫn, vừa rất riêng mà vẫn giữ được tính thống nhất của văn hóa Việt Nam.



Rừng Nam Cát Tiên

I - Đặc điểm môi trường tự nhiên và xã hội :

Nam Bộ hôm nay là địa bàn thuộc lãnh thổ của các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu thuộc miền Đông Nam Bộ và các tỉnh Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Đồng Tháp, Cần Thơ, Sóc Trăng, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu và Cà Mau thuộc miền Tây Nam Bộ và Thành phố Hồ Chí Minh. Phần đất được coi là Đông Nam Bộ có diện tích khoảng 26.000km² bao gồm phần đất đồi núi thấp (phần rìa của cao nguyên đất đỏ) và phần thềm phù sa cổ thuộc lưu vực sông Đồng Nai. Phần đất được coi là Tây Nam Bộ có diện tích khoảng hơn 4000km², chủ yếu là đồng bằng sông Cửu Long, cùng một vài dãy núi thấp ở miền Tây An Giang, Kiên Giang. Về vị trí địa lý, Nam Bộ là vùng đất nằm ở cuối cùng đất nước về phía Nam, trọn vẹn trong lưu vực của hai dòng sông Đồng Nai và Cửu Long, mà lại là phần hạ lưu của hai dòng sông. Trong khi đó, Nam Bộ lại gần Biển Đông. Nói khác đi, đây là vùng đất cửa sông giáp biển. Vị thế địa - văn hóa này của Nam Bộ tạo cho nó có những đặc điểm văn hóa riêng. Mặt khác, khí hậu Nam Bộ khác hẳn khí hậu Bắc Bộ ở chỗ Nam Bộ chỉ có hai mùa : mùa khô và mùa mưa, vào một năm. Sáu tháng mùa mưa, sáu tháng mùa khô, tạo cho vòng quay thiên nhiên, mùa vụ có phần khác biệt với đồng bằng Bắc Bộ. Nói tới Nam Bộ là người ta nghĩ đến một cánh đồng tít tắp tận chân trời, một khung cảnh thiên nhiên thoáng đạt và vùng đất với chằng chịt kênh rạch. GS. Lê Bá Thảo đã tính Nam Bộ có tới 5.700km đường kênh rạch. Sông nước ở hạ lưu chảy chậm, mang lượng phù sa lớn, khác với sông nước miền Trung Bộ. Nói cách khác, có thể nói Nam Bộ là vùng đất cửa sông giáp biển. Tiến trình lịch sử Nam Bộ có những nét khác biệt so với các địa phương khác. Nếu như Trung Bộ, Bắc Bộ là những vùng lịch sử phát triển liên tục thì Nam Bộ trong sự phát triển lịch sử, lại trải qua sự đứt gãy. Sau sự biến mất của nền văn hóa óc Eo vào cuối thế kỉ VI, vùng Nam Bộ rơi vào tình trạng hoang vu hiểm trở. Vào thế kỉ thứ XIII, Châu Đạt Quan, sứ thần của nhà Nguyên - mộng đi ngang qua vùng này để bàn giao với Vương quốc ngao đã viết trong Chân Lạp phong thổ kí của ông về vùng này như sau : *"Bắt đầu từ vùng Chân Bô (tức vùng Vũng Tàu đến Gò Công ngày nay) khắp nơi rậm rạp các dải rừng thấp xen kẽ với những dòng sông chảy dài hàng trăm dặm, các loại cây cỏ thụ um tùm đan kết với các loại dây mây chằng chịt... Khắp nơi vang tiếng chim hót, tiếng thú kêu... Trên các dải đồng hoang, hàng trăm ngàn trâu rừng tụ họp thành bầy, đàn"...*(1). Cuối thế kỉ XVII, khi miêu tả vùng đồng bằng sông Cửu Long, Lê Quý Đôn còn viết trong *Phủ biên tạp lục* như sau : *"Ở phủ Gia Định, đất Đồng Nai từ các cửa biển Cần Giuộc, Lôi Lạp, cửa Đại, cửa Tiểu đi vào, toàn là rừng núi hàng ngàn dặm"*. Chính vì vậy, khi cư dân Việt vào đây khai phá, họ đứng trước sự hoang vắng hiểm trở của vùng đất chưa có dấu chân người như lời tâm sự ở một bài ca dao Nam Bộ : *Chèo ghe sợ sáu cần chum - Xuống bụng sợ địa, lên rừng sợ ma*.

Đây là sự thực. Và thái độ của cư dân Nam Bộ đối với cọp cũng là một bằng chứng. Cọp có thật giữa vùng châu thổ, chứ không là sáng tạo dân gian. Trịnh Hoài Đức trong *Gia Định thành thông chí* viết : *"Xứ này nhiều cá sấu và cọp dữ"*. Người Việt đến khai phá vùng đất này vào khoảng thế kỉ XVI. Nói cách khác, với người Việt, Nam Bộ là vùng đất mới. Năm 1679, hai võ tướng của nhà Minh là Trần Thượng Xuyên và Dương Ngạn Địch, do nhà Minh sụp đổ, đã mang bộ tướng, gia quyến chạy sang Đàng Trong và được chúa Nguyễn cho vào ở đất Biên Hòa và Mỹ Tho ngày nay. Cuối thế kỉ XVII, Mạc Cửu đem người Trung Quốc vào lập nghiệp ở đất Hà Tiên hiện tại, rồi quy phục chúa Nguyễn. Người Khmer, có vẻ đến vùng này khai phá sớm hơn, nhưng *"sớm nhất cũng chỉ từ khoảng thế kỉ XIII, tức sau khi vương quốc Ăngco tan vỡ, và nếu đúng như vậy thì người Khmer đến khai thác vùng này cũng chỉ sớm hơn người Việt 2-3 thế kỉ"*(2). Trong số những lưu dân mới đến vùng đồng bằng sông Cửu Long có cả người Chăm. Người Chăm đến vùng An Giang, Tây Ninh muộn hơn các tộc người trước đó, mãi đến đầu thế kỉ XIX, họ mới định cư tại đây. Tại các vùng ven đồng bằng ở Đông Nam Bộ, phần cuối của dãy Trường Sơn đổ về phía Nam, những tộc người

như Mạ, Xiêng, Choro, Mơnông cư trú ở các vùng đồi ở đây là cư dân bản địa. Như vậy, đồng bằng Nam Bộ về mặt cư dân có các tộc người Việt, Khơme, Chăm, Hoa, Mạ Xiêng, Choro, Mơnông. Nhìn diện mạo tộc người ở đây, chúng ta dễ dàng nhận ra được ít nhất cũng là các khía cạnh sau :

- Các tộc người khai phá Nam Bộ như Chăm, Hoa, Khơme, Việt đều là lưu dân khai phá đất mới. Họ đã xa vùng đất cội nguồn cả về không gian lẫn thời gian.

- Sống cùng một địa bàn cư trú, nhưng trên nét lớn, các tộc người này sống với nhau một cách hòa hợp, thân ái, không có chiến tranh giữa các sắc tộc trong lịch sử.

- Tộc người chủ thể có vai trò quyết định sự phát triển của vùng đất là người Việt.

Với người Việt, như đã trình bày ở trên, họ là những lớp cư dân từ miền Bắc, miền Trung vốn có những nguồn gốc xã hội khác nhau. Một số người là các tù nhân, tội đồ, bị nhà nước phong kiến đưa vào khai hoang ở các đồn điền tại đây. Một số người lại là những người giang hồ, dân nghèo đi biệt xứ tha phương, tìm đến đây, như tìm một chân trời yên ả, dễ thở hơn so với vùng đất họ từng cư trú. Một số người lại là những quan lại binh lính được đưa vào đây để khai phá vùng đất mới, rồi họ ở lại. Dù khởi nguyên, gốc gác của họ từ nguồn nào, hành trang mà họ đem theo không phải chỉ có vật dụng, tư liệu sản xuất ,vợ con v.v..., mà còn là vốn văn hóa ẩn trong tiềm thức. Vốn văn hóa này của vùng châu thổ Bắc Bộ, được làm giàu ở "Khu Năm dăng đặc khúc ruột miền Trung", và được đem vào châu thổ sông Cửu Long.

Nét đáng lưu ý khi xem xét môi trường xã hội ở đây là làng Việt Nam Bộ có những nét khu biệt, khi đặt trong tương quan với làng Việt Bắc Bộ. Có thể thấy một cách sơ khởi những nét đặc thù ấy như sau : Trước hết tuổi đời làng Việt Nam Bộ còn ngắn, chừng 400 năm là cùng. Khác với làng Việt Bắc Bộ vốn có gốc gác là các công xã nông thôn, làng Việt Nam Bộ là làng khai phá. Dân cư từ nhiều nguồn, nhiều phương trời tụ họp lại, vì thế làng Việt Nam Bộ sẽ không có chất kết dính chặt chẽ, quan hệ dòng họ sẽ khác với chính nó ở đồng bằng Bắc Bộ. Mặt khác, sự cư trú của cư dân Nam Bộ không thành một đơn vị biệt lập với rừng tre quanh làng như ở đồng bằng Bắc Bộ, mà cư trú theo tuyến, theo kiểu tỏa tia dọc hai bên bờ kinh rạch, trục lộ giao thông. Cuối cùng, quan hệ sở hữu ruộng đất trong làng Việt Nam Bộ lại có sự phân cực rất cao. Tỷ lệ giữa một số người có trong tay nhiều đất với đa số rất nhiều người có trong tay ít đất khá chênh lệch. Tiến trình lịch sử Nam Bộ, lại có đặc điểm riêng. Quá trình khai phá nơi này, từ cuối thế kỷ XVI cho đến năm 1862, thực ra so với lịch sử chưa được là bao. Làng xã, cũng như nhiều phương diện khác nhau, chưa ổn định thì năm 1862 Nam Bộ lại là nơi đầu tiên chịu ảnh hưởng thống trị của người Pháp; với tư cách là vùng thuộc địa của thực dân Pháp. Cuộc tiếp xúc giữa hai nền văn hóa Việt - Pháp diễn ra ở Nam Bộ trong hoàn cảnh đặc biệt. Nền văn hóa Pháp, vốn có nhiều nét khác biệt so với nền văn hóa Việt, cũng như của các tộc người khác ở đây, Nam Bộ trở thành thuộc địa của người Pháp cho đến năm 1945. Từ năm 1945 đến năm 1975, Nam Bộ bước vào cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, hết Pháp rồi lại Mỹ. Sau năm 1975, đất nước thống nhất, Nam Bộ trở thành nơi đi trước về sau, như lời Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định, trong sự nghiệp giải phóng dân tộc là như thế. Với tất cả những đặc điểm có tính chất tiêu biểu về tự nhiên, lịch sử, xã hội, như vậy, văn hóa Nam Bộ tất sẽ có những đặc điểm riêng.

II - Đặc điểm của vùng văn hóa Nam Bộ



Dừa Bến Tre

Nói đến nền văn hóa Nam Bộ là nói đến văn hóa của các tộc người ở đây. Ngoại trừ các tộc người sống ở ven đồng bằng miền Đông, như đã nói ở trên, các tộc người Việt, Khơme, Chăm, Hoa đều không phải là cư dân bản địa ở đây. Vì thế, văn hóa của họ là văn hóa ở vùng đất mới gần như là một quy luật, văn hóa của lưu dân ở vùng đất mới, dù là của tộc người nào, cũng đều là sự kết hợp giữa truyền thống văn hóa trong tiềm thức, trong dòng máu, và điều kiện tự nhiên, lịch sử của vùng đất mới, nó phát triển trong điều kiện cách xa vùng đất cội nguồn cả về không gian và thời gian. Nói khác đi là, những loài cây quen thuộc của vùng đất cũ được đem cấy trồng nơi đất mới. Cho nên, nền văn hóa này, vừa có nét giống, lại vừa có nét khác với nền văn hóa ở vùng đất cội nguồn, của cùng một tộc người. Xin

đơn cử người Hoa, cùng là tục thờ bà Thiên Hậu, nhưng người Hoa Nam Bộ đã có những nét mới so với cư dân Hoa tại lục địa Trung Hoa. Hoặc dù kẻ của người Khmer Nam Bộ lại khác với dù kẻ ở Campuchia. Rõ nhất là người Việt, vẫn là tục thờ Thành hoàng quen thuộc với cư dân trồng lúa nước. Nhưng ở Nam Bộ, tục thờ này có những đặc điểm khác biệt cả về nghi lễ thờ cúng lẫn lễ hội, lẫn kiến trúc của nơi thờ cúng. Đặc điểm thứ hai của vùng văn hóa Nam Bộ là quá trình giao lưu văn hóa diễn ra với một tốc độ mau lẹ. Thực ra, nếu xét một cách nghiêm ngặt về lịch sử, vùng đất này mới có tuổi đời chừng hơn 300 năm. Thế nhưng trong một khoảng thời gian rất ngắn ấy, văn hóa Nam Bộ đã định hình rõ những đặc trưng vùng của mình. Nhiều nhân tố tạo ra điều này, nhưng không thể không thừa nhận tác động của quá trình tiếp biến văn hóa. Sự tiếp biến xảy ra trước hết giữa các tộc người cùng sinh sống trong một địa bàn. Xin đơn cử người Việt, cùng chung sống với người Khmer, người Việt đã tiếp thu chiếc bếp cà ràn dùng cho việc nấu ăn trên đất ẩm, dùng nồi gốm chằng để kho cá, nấu cơm, dùng cà om để đựng nước uống, nước mắm hoặc nhiều món ăn của người Việt hiện tại, thực ra là người Việt tiếp thu của người Khmer món canh chua, món bún Bạc Liêu .v.v.. Rõ nhất của quá trình tiếp biến này là hiện tượng sử dụng song ngữ, đảo ngữ trong vùng. Vốn từ của các tộc người được vay mượn, như người Việt vay mượn vốn từ của người Hoa, Khmer và ngược lại. Thậm chí, những câu nói, câu hát bình dân có sự pha tạp giữa các ngôn ngữ khác nhau. Câu hát "trời mưa dít am hoang tủa, a hê phê chuối, suốt mùa thăm em" (Trời mưa trời tối gió to, anh chèo ghe đến đặng mà thăm em), chính là sự pha trộn tiếng Việt và tiếng Hoa Triều Châu trong giai đoạn từ 1858 đến 1945, quá trình tiếp biến văn hóa này lại còn diễn ra ở Nam Bộ với một tốc độ mau lẹ hơn giai đoạn trước. Sự giao lưu giữa văn hóa Việt và văn hóa Pháp dù có là cưỡng bức, nó vẫn xảy ra, thì chữ Quốc ngữ được ươm mầm và phát triển ở Nam Bộ. Báo chí bằng chữ Quốc ngữ cũng ra đời đầu tiên ở Nam Bộ, các kiểu dáng kiến trúc Tây phương được du nhập vào Sài Gòn. Điều đáng lưu ý là người Việt đã rất nhanh chóng tiếp thu những yếu tố văn hóa này. Chẳng hạn, nếu ở nửa cuối thế kỷ XIX, bằng tấm lòng yêu nước, nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu đã từ chối không cho con mình học chữ tân trào - chữ Quốc ngữ, thì ở nửa đầu thế kỷ XX, con gái nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu, nữ sĩ Sương Nguyệt Anh, cũng như nhiều trí thức Nam Bộ, đã nhận ra giá trị của chữ Quốc ngữ và báo chí bằng chữ Quốc ngữ nên đã làm chủ bút tờ báo Nữ giới chung, dùng nó làm tiếng chuông thức tỉnh nữ giới. Chính vì sớm tiếp nhận văn hóa phương Tây, văn hóa Mỹ, nên văn hóa Nam Bộ sẽ có những đặc điểm mà vùng khác không có. Nói cách khác, quá trình tiếp biến văn hóa diễn ra ở Nam Bộ với một tốc độ mau lẹ đã khiến cho vùng Nam Bộ có đặc điểm này. Mặt khác, Nam Bộ là vùng văn hóa có nhiều tôn giáo tín ngưỡng cùng đan xen tồn tại. Nói cách khác đi là diện mạo tôn giáo tín ngưỡng Nam Bộ khá đa dạng và phức tạp. ngoài các tôn giáo lớn ở ngoài du nhập vào như Phật giáo, Công giáo, Tin lành, Hồi giáo, Nam Bộ còn là quê hương của tôn giáo tín ngưỡng địa phương như Cao đài, Hòa hảo, như các ông đạo, các tín ngưỡng dân gian như thờ Tổ tiên, Thổ thần, thờ Thành hoàng, thờ Mẫu, thờ Neaktà, Arak. . . Bản thân từng tôn giáo ở Nam Bộ cũng khá đa dạng. Bên cạnh Phật giáo Tiểu thừa lại có Phật giáo Đại thừa. Với các tín ngưỡng dân gian, điều kiện tự nhiên lịch sử của vùng đất này đã khiến nó có những nét khác biệt, tuy rằng, chúng đi ra từ một nguồn cội là đồng bằng Bắc Bộ. Xin đơn cử, nói tín ngưỡng thờ Mẫu ở Nam Bộ, tín ngưỡng này đã có những nét khác biệt, điện thần phong phú hơn, nghi lễ thờ cúng cũng có sự khác biệt. Hiện tượng các ông đạo như đạo Ngồi, đạo nằm, đạo Đi Chậm, đạo Cầm, đạo Dừa, .v.v..., có thể coi như một hình tượng riêng biệt của tôn giáo tín ngưỡng Nam Bộ. Các ông đạo có thể có nguồn gốc khác nhau, có người có chút ít điền sản, có người lại không có tấc đất cắm dùi. Biểu hiện "đạo của từng ông không giống nhau, có ông chỉ ngồi, có ông chỉ nằm, không đứng dậy, không đi lại có ông nói những câu khó hiểu v.v..., nhưng các ông đều có sự thống nhất. Đó là từ cuộc sống bình thường của người nông dân, họ chuyển qua cuộc sống của các ông đạo, với những biểu hiện không bình thường. trong khi đó những người nông dân xung quanh vẫn không lấy các biểu hiện không bình thường ấy làm lí do để báng bỏ hay đưa cột, ngược lại, họ vẫn xem các ông đạo là hiện tượng bình thường. Một số nhà nghiên cứu đã đề cập đến hiện tượng này và cho rằng có một sự hấp thụ tâm lí của cư dân trong vùng và một thứ chủ nghĩa tiên tri tồn tại ở Nam Bộ. Cũng có thể có hiện tượng này trong đời sống văn hóa, nhưng gốc gác của vấn đề, có lẽ không hoàn toàn như vậy. Khía cạnh đáng lưu ý của tôn giáo tín ngưỡng Nam Bộ là sự phát triển của các phong trào tôn giáo cứu thế (messianisme) như Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Thiên Địa Hội. Sự ra đời của các phong trào tôn giáo cứu thế này gắn liền với phong trào nổi dậy của người dân trong vùng chống phong kiến và đế quốc. Người dân đã gửi gắm lòng mong ước về sự xuất hiện của người cầm đầu, người lãnh đạo, có thể lãnh đạo họ chống áp bức, chống ngoại lai, chống Pháp. Vì vậy, tôn giáo tín ngưỡng Nam Bộ có sự phức tạp hơn so với các vùng văn hóa khác. Chính điều này là đặc điểm thứ ba của vùng văn hóa Nam Bộ. Trong ứng xử với thiên nhiên, các tộc người ở Nam Bộ cũng có những nét khác biệt so với các vùng văn hóa khác. Dù là người Việt hay người Khmer, người Chăm, người Hoa, .v.v.. Khi tới vùng này sinh sống, họ đều đứng trước một thiên nhiên vừa có phần lạ lẫm, vừa có phần huyền bí. Ứng xử với thiên nhiên của người Việt có thể coi là thái độ tiêu biểu nhất. Khác với đồng bằng sông Hồng, Nam Bộ, dù có tới 4.900km kênh đào, dù có hai dòng sông lớn, vẫn không hề có một km đê nào. Dựa theo chế độ thủy triều, hệ thống thủy lợi ở Nam Bộ đưa nước ngọt từ sông lớn vào sông nhỏ, vào kênh rạch rồi lên ruộng, lên vườn. Nghĩa là một thái độ ứng xử hoàn toàn khác với ở Bắc Bộ. Thái độ ứng xử với thiên nhiên còn được thể hiện qua việc ăn và mặc. PGS, PTS Ngô Đức Thịnh từng nhận xét : "Món ăn Nam Bộ là sản phẩm độc đáo của miền đất mới, là kết quả của sự giao tiếp với nhiều dân tộc, với các làng văn hóa Đông Tây". Trên hết chúng tôi nghĩ rằng, cội nguồn của vấn đề vẫn là một thái độ ứng xử với thiên nhiên. Trước hết cơ cấu bữa ăn của người Việt Nam Bộ có sự thay đổi. Nếu ở đồng bằng Bắc Bộ, mô hình cơ cấu bữa ăn ấy là : Cơm + Rau + Cá, thì ở Nam Bộ, tương quan giữa các thành tố có thay đổi : Nguồn tài nguyên thủy sản ở Nam Bộ đạt tới sự sung túc, phong phú, hơn tất cả mọi vùng trên đất nước ta. Vì thế, sử dụng

nguồn đạm thủy sản trong bữa ăn người Việt có chú trọng hơn. Các món ăn chế biến từ thủy sản cũng nhiều về số lượng, phong phú về chất lượng, so với các nơi khác. Và người Việt sử dụng các món ăn từ hải sản cũng nhiều hơn so với cư dân Bắc Bộ. mặt khác, thiên hướng trong cơ cấu bữa ăn của người Việt là nghiêng về chọn các món có tác dụng giải nhiệt. Dừa và các món ăn được chế biến từ dừa chiếm trị thế quan trọng trong các món ăn; chính bắt nguồn từ khía cạnh này. Các loại nước giải khát như nước dừa, nước quả được ưa thích. Trà dùng để giải khát, chứ không để thưởng thức như ở Bắc Bộ. Vì vậy, sự thay đổi trong thái độ ứng xử với thiên nhiên của người Việt, cũng như các tộc người khác ở đây là một đặc điểm của văn hóa vùng Nam Bộ. Đặc điểm cuối cùng không thể không nhắc tới là sự phát triển của dòng văn hóa bác học, nhất là của người Việt ở đây. Từ giữa thế kỉ XVIII, Gia Định đã có những trường học nổi tiếng như trường Hòa Hưng của nhà giáo ưu tú Võ Trường Toản. Người thầy giáo lớn của Nam Bộ đã đào tạo được nhiều người tài danh như Ngô Tông Châu, Lê Quang Định, Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhân Tĩnh. Năm Gia Long thứ 12 (1813), khoa thi hương đầu tiên được tổ chức Gia Định, năm 1862, khoa thi Hương cuối cùng được tổ chức ở An Giang. Như vậy, trong 49 năm, trường thi Gia Định có 42 khoa thi, tuyển chọn được 296 cử nhân, trong đó có những người ra kinh thi tiến sĩ và được lấy đỗ 5 người. Như vậy, đội ngũ trí thức Nho học xuất hiện ở Nam Bộ. Một số văn đàn, thi xã xuất hiện như Tao Đàn Chiêu Anh Các, như Bình Dương thi xã, Bạch mai thi xã. Nửa sau thế kỉ XIX, các tác giả Nam Bộ đã đóng góp phần quan trọng, bằng văn chương, vào cuộc kháng chiến chống Pháp của dân tộc, như Nguyễn Đình Chiểu, Phan Văn Trị, Bùi Hữu Nghĩa, Hồ Huân Nghiệp. Sau khi chiếm đóng Nam Kỳ, người Pháp bãi bỏ chế độ giáo dục bằng chữ Hán, mở các trường học Pháp Việt ở Sài Gòn, sau đó ở các tỉnh, các huyện khác. Chữ Quốc ngữ, chữ Pháp thay thế chữ Nôm, chữ Hán trong nhà trường. Chữ Quốc ngữ rất nhanh chóng trở thành công cụ chuyển tải văn hóa ở Nam Bộ thay cho chữ Nôm. Tầng lớp trí thức mới xuất hiện ở Nam Bộ, và chính họ góp phần thúc đẩy quá trình thay đổi chữ viết của văn hóa Nam Bộ Việt Nam những năm này. Đó là việc dùng chữ Quốc ngữ để làm báo như Sương Nguyệt Anh (báo Nữ giới chung), Lê Hoàng Mưu (báo Lục tỉnh tân văn), Nguyễn Dư Hoài, Trương Khắc Ninh (báo Nông cổ mín đàm), dùng chữ Quốc ngữ để sưu tầm, nghiên cứu như Trương Vĩnh Ký, để sáng tác như Trương Duy Toản, Hồ Biểu Chánh, Lê Hoàng Mưu, Nguyễn Văn Vĩnh v.v... Có thể nói, văn học viết bằng chữ Quốc ngữ đã đi những bước ban đầu với những tác giả này. Nói cách khác, phải ghi công cho tầng lớp trí thức mới này ở Nam Bộ. Hơn nữa, trong số họ không phải không có người có ý thức dân tộc, dùng văn chương báo chí như một vũ khí và chỉ để thức tỉnh dân tộc, đứng lên đấu tranh đòi giải phóng dân tộc. Những bài báo của Sương Nguyệt Anh in ở Nữ giới chung, Nguyễn Dư Hoài in ở Nông cổ mìn đàm chính là minh chứng cho điều ấy. Cũng vào đầu thế kỉ XX, các trường trung cấp kĩ thuật, các trường dạy nghề đã được người Pháp mở ở Sài Gòn. Khoảng những năm 40 của thế kỉ XX, người Pháp có tổ chức ở Sài Gòn một số cơ sở nghiên cứu khoa học và văn hóa, sau Hà Nội, Sài Gòn là một trung tâm lớn. Từ năm 1954 đến năm 1975, Nam Bộ lại vào giai đoạn giao lưu văn hóa với văn hóa Mỹ. Trong hai mốt năm ấy, một số trường đại học, một số cơ sở nghiên cứu khoa học đã được xây dựng ở Sài Gòn và Cần Thơ. Tầng lớp trí thức trong giai đoạn này đã góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của đất nước. Từ sau năm 1975, Nam Bộ lại là một vùng đang phát triển về mọi mặt, văn hóa phát triển khá nhanh với sự xuất hiện của hàng loạt các trường đại học, các cơ quan nghiên cứu v.v... Dòng văn hóa bác học ở Nam Bộ, từ khi người Việt vào đây lập nghiệp, cho đến nay, quả là một nhân tố quan trọng trong tiến trình văn hóa của vùng và góp phần rất đáng kể vào diễn trình lịch sử của văn hóa Việt Nam. Tóm lại, Nam Bộ có nhiều nét riêng so với các vùng khác. Vùng đất vừa có bề dày trong diễn trình lịch sử của văn hóa Việt Nam, lại là vùng đất giàu sức trẻ của cả các tộc người ở đây Vị thế địa chính trị, địa văn hóa của Nam Bộ, khiến nó trở thành trung tâm mà quá trình tiếp biến văn hóa diễn ra nhanh chóng cả về bề mặt lẫn bề sâu, cả về lượng và chất, tạo cho vùng văn hóa Nam Bộ có những đặc thù riêng và trở thành một gương mặt riêng khó lẫn trong diện mạo các vùng văn hóa ở nước ta.